

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.0%	-1.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.19
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

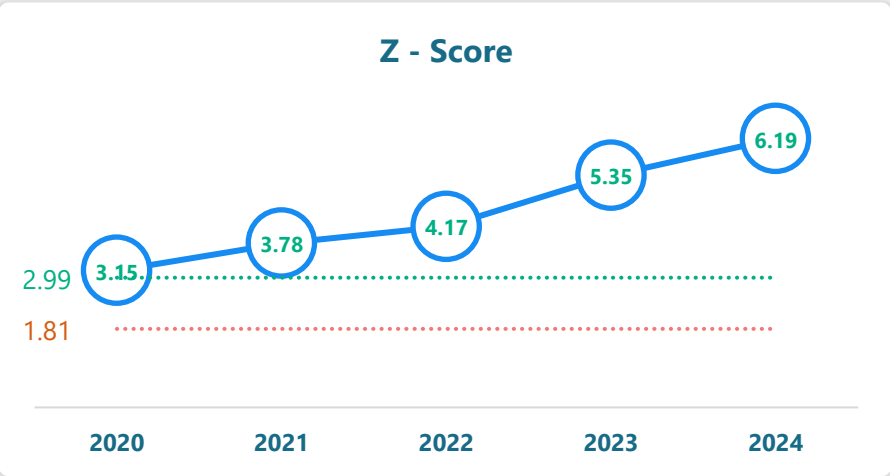
Hệ số nguy cơ phá sản	1.20
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
4,576	▲ 645	▲ 16.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
10.7	▲ 1.83	▲ 20.9%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
7.8%	▲ 1.3%	

ROA	2024	+/- YoY
1.3%	▲ 0.2%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KMT** năm **2024** đạt **6.19**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.35). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

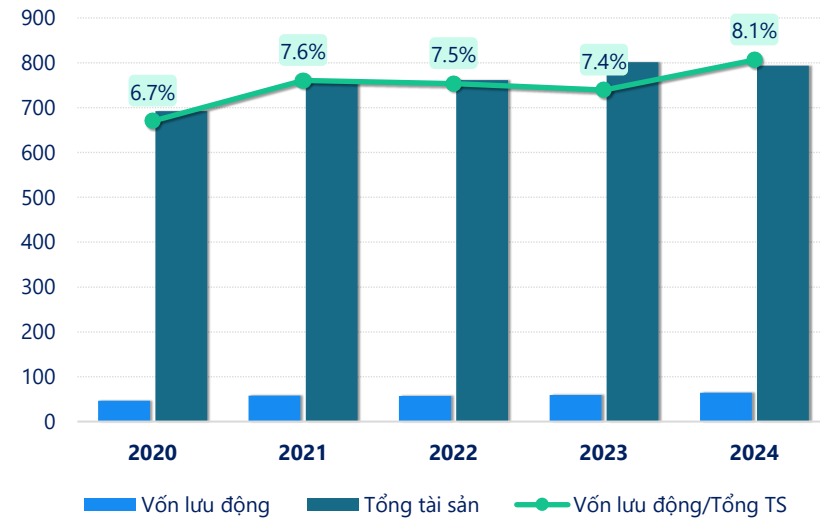
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.20** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy KMT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **KMT** ghi nhận doanh thu thuần **4,576** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.4%** và **tăng 20.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

Vốn lưu động/Tổng TS

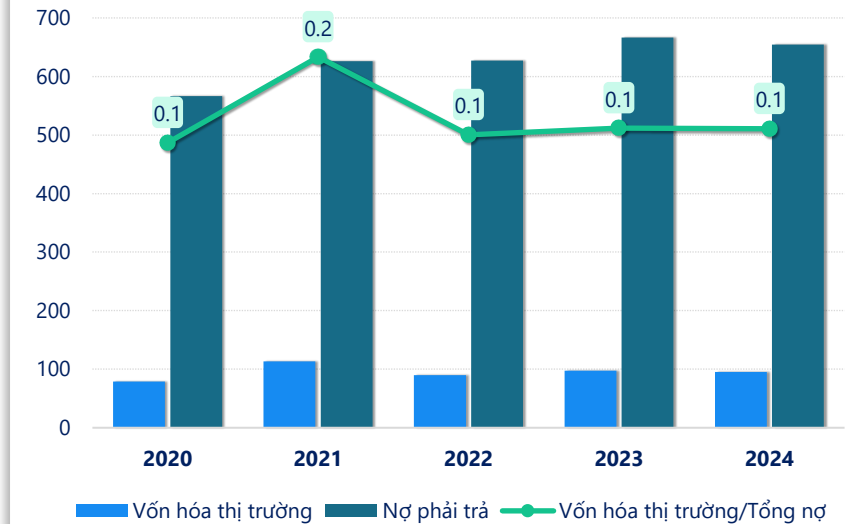


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

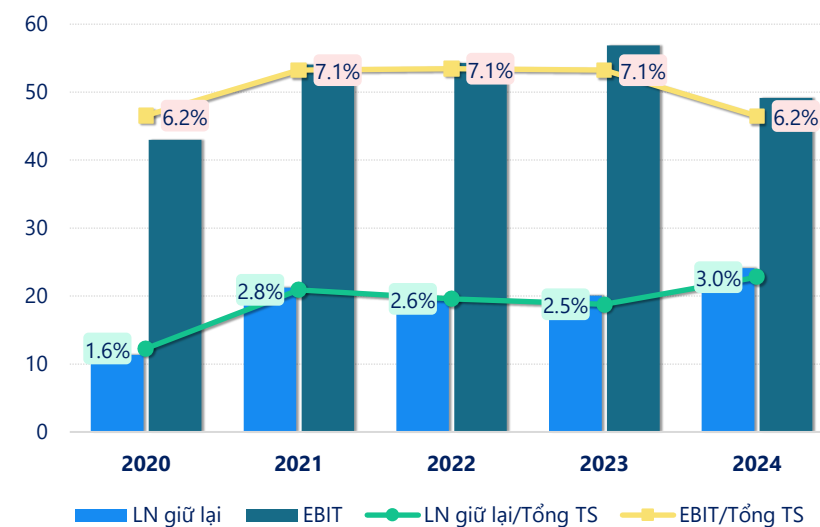
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

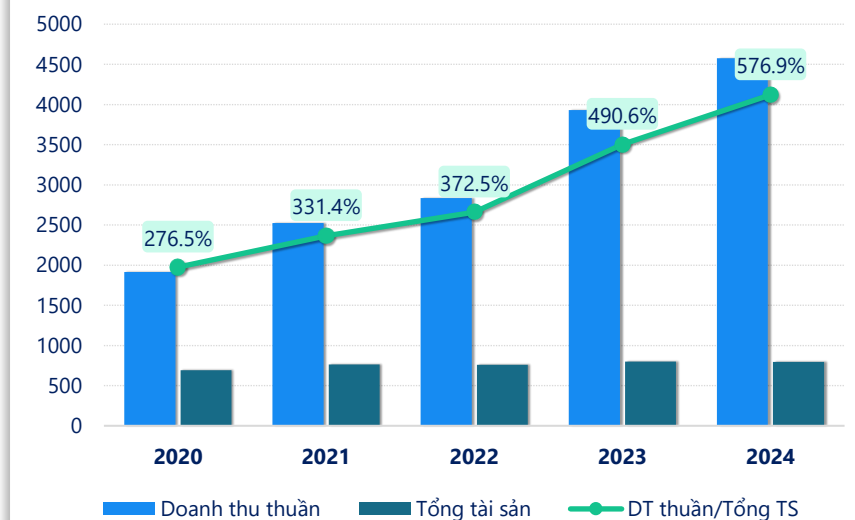
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>793</b>	<b>801</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>719</b>	<b>726</b>	<b>-1.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.3	2.47	317%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.35	1.00	735%
Phải thu ngắn hạn	669	661	1.1%
Hàng tồn kho	30.5	57.6	-47.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	3.21	-81.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>74.7</b>	<b>75.5</b>	<b>-1.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.13	-37.0%
Tài sản cố định	48.3	48.1	0.4%
Bất động sản đầu tư	21.6	22.4	-3.6%
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.60	4.66	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>655</b>	<b>666</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>655</b>	<b>666</b>	<b>-1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	583	581	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	51.7	-96.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>3.0%</b>
Vốn điều lệ	98.5	98.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,915</b>	<b>2,524</b>	<b>2,836</b>	<b>3,931</b>	<b>4,576</b>
Giá vốn hàng bán	1,830	2,432	2,744	3,839	4,475
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>84.9</b>	<b>91.8</b>	<b>92.7</b>	<b>91.8</b>	<b>101</b>
Doanh thu HĐTC	15.1	18.8	17.5	24.0	24.1
Chi phí TC	33.1	37.7	37.1	42.9	38.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>32.9</b>	<b>36.9</b>	<b>36.9</b>	<b>42.9</b>	<b>34.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.8	49.5	53.5	55.9	70.1
Chi phí QLDN	7.18	5.35	3.13	2.76	1.81
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.0</b>	<b>18.0</b>	<b>16.5</b>	<b>14.1</b>	<b>14.9</b>
Lợi nhuận khác	0.04	-0.83	0.87	-0.08	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.1</b>	<b>17.2</b>	<b>17.4</b>	<b>14.0</b>	<b>14.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.08</b>	<b>12.0</b>	<b>12.1</b>	<b>8.87</b>	<b>10.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.08</b>	<b>12.0</b>	<b>12.1</b>	<b>8.87</b>	<b>10.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	-41.6	-15.8	15.6	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.0	-5.88	5.11	-5.54	-2.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	78.7	38.3	9.35	-8.47	-3.73
Tiền đầu kỳ	23.5	11.5	2.30	0.92	2.47
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.0</b>	<b>-9.17</b>	<b>-1.38</b>	<b>1.55</b>	<b>7.84</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.03
Tiền cuối kỳ	11.5	2.30	0.92	2.47	10.3